

Số: 5.1/TTr-STNMT

Điện Biên, ngày 1.5 tháng 3 năm 2019

## TỜ TRÌNH

### Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thị xã Mường Lay

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên.

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Điện Biên.

Căn cứ Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận danh mục dự án cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2019; Hủy bỏ danh mục dự án cần thu hồi đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận, thông qua trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2019, Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được Hồ sơ đề nghị trình phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của UBND thị xã Mường Lay, kèm theo Tờ trình số 230/TTr-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2019 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thị xã Mường Lay; Tờ trình số 231/TTr-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2019 của UBND thị xã Mường Lay về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 thị xã Mường Lay; Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định như sau:

#### **A-Thành phần hồ sơ trình phê duyệt:**

##### **I- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thị xã Mường Lay**

(1) Tờ trình số 230/TTr-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2019 của UBND thị xã Mường Lay về việc đề nghị phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thị xã Mường Lay;

(2) Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất năm 2020 của thị xã Mường Lay;

(3) Bản đồ Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 của thị xã Mường Lay tỷ lệ

1/10.000;

(4) Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất năm 2020 thị xã Mường Lay, tỷ lệ 1/10.000;

## **II- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 thị xã Mường Lay.**

(1) Tờ trình số 231/TTr-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2019 của UBND thị xã Mường Lay về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 thị xã Mường Lay;

(2) Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thị xã Mường Lay;

(3) Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 thị xã Mường Lay, tỷ lệ 1/10.000;

*(Kèm theo Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2019 thị xã Mường Lay)*

### **B- Nội dung thẩm định:**

#### **I- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:**

1) Thành phần Hồ sơ trình xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất năm 2020 của thị xã Mường Lay đã đầy đủ theo quy định tại khoản 6, Điều 4 Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2) Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Thực hiện quyết định số 489/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của thị xã Mường Lay. UBND thị xã đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện như sau:

a) Đất nông nghiệp: Năm 2015, diện tích đất nông nghiệp thị xã Mường Lay được phê duyệt là 9.503,28 ha, đến năm 2015 thực hiện 8.713,87 ha, đạt 91,96%, diện tích không đạt so với kế hoạch được duyệt là 789,41 ha.

- Đất trồng lúa: phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt, diện tích đất trồng lúa là 625,86 ha, năm 2015 thực hiện là 684,66 ha, diện tích vượt so với chỉ tiêu được duyệt 58,80 ha. Nguyên nhân theo kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015), dự kiến sẽ chuyển 5,34 ha đất lúa sang sử dụng mục đích phi nông nghiệp (xây dựng 6 công trình chủ yếu xây dựng hệ thống thủy lợi Phiêng Luông, Bán Ô, Huổi Luân, kè bảo vệ 2 bên suối Nậm Lay...).

- Đất trồng cây lâu năm: hiện trạng có 12,04 ha, thực hiện đạt 97,22%, thấp hơn so với kế hoạch được duyệt (12,38 ha) là 0,34 ha. Nguyên nhân chủ yếu do rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ sau kỳ kiểm kê 2014.

- Đất rừng phòng hộ: hiện trạng có 3.067,16 ha, thực hiện đạt 62,44%, thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 1.845,23 ha. Nguyên nhân theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt 2011-2015, dự kiến sẽ đưa 200,00 ha đất chưa sử dụng vào mục đích khoanh nuôi rừng phòng hộ; tuy nhiên do thiếu vốn nên việc

khoanh nuôi chưa thực hiện.

- Đất rừng sản xuất: hiện trạng có 2.922,38 ha, thực hiện đạt 91,47%, thấp hơn so với kế hoạch được duyệt (3.195,03 ha) là 272,65 ha. Nguyên nhân theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt 2011-2015, dự kiến sẽ đưa 150,00 ha đất chưa sử dụng vào mục đích khoanh nuôi rừng sản xuất và chuyển 68,06 ha đất rừng sản xuất sang mục đất phi nông nghiệp; tuy nhiên đến nay việc khoanh nuôi và thực hiện các công trình phi nông nghiệp vẫn chưa thực hiện; phần chênh lệch diện tích còn lại do rà soát theo kết quả kiểm kê đất đai, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014.

- Đất nuôi trồng thủy sản: hiện trạng có 23,96 ha, thực hiện vượt 9,11%, diện tích vượt so với kế hoạch được duyệt là 12,50 ha. Nguyên nhân chủ yếu là do rà soát theo kết quả kiểm kê đất đai, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 và thống kê đất đai.

b) Đất phi nông nghiệp: Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2015 được phê duyệt là 1.095,97 ha, đến thời điểm hiện tại thực hiện được 965,44 ha, đạt 88,09%, diện tích không đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 130,53 ha.

- Đất quốc phòng: hiện trạng có 1,45 ha, thực hiện đạt 3,24%, thấp hơn so với kế hoạch được duyệt (44,73 ha) là 43,28 ha. Nguyên nhân theo kế hoạch sử dụng đất 2011-2015 diện tích đất quốc phòng tăng 43,29 ha để thực hiện 4 công trình: xây dựng căn cứ chiến đấu, căn cứ hậu phương, trận địa SMPK 12,7, thao trường huấn luyện. Tuy nhiên đến nay các công trình vẫn chưa thực hiện, dự kiến chuyển tiếp thực hiện trong giai đoạn 2016-2020.

- Đất an ninh: hiện trạng có 2,84 ha, thực hiện vượt so với kế hoạch được duyệt (1,87 ha) là 0,97 ha. Nguyên nhân chủ yếu trong giai đoạn 2011-2015, trên địa bàn thị xã thực hiện được công trình trạm cảnh sát giao thông tại phường Sông Đà.

- Đất thương mại, dịch vụ: hiện trạng có 12,03 ha, thực hiện đạt 70,34%, thấp hơn so với kế hoạch được duyệt (17,10 ha) là 5,07 ha. Nguyên nhân chủ yếu trong giai đoạn 2011-2015, dự kiến đất thương mại, dịch vụ tăng 3,74 ha để thực hiện 6 dự án. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2011-2015 mới thực hiện được 3 dự án với diện tích 2,55 ha (Trụ sở HTX Lay Nưa, HTX Hoàng Dũng, Công ty TNHH TM Lan Anh).

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: hiện trạng có 0,25 ha, bằng so với kế hoạch được duyệt

- Đất phát triển hạ tầng: hiện trạng trên địa bàn thị xã có 180,26 ha, thực hiện đạt 84,50%, thấp hơn so với kế hoạch được duyệt (213,33 ha) là 33,07 ha. Nguyên nhân theo kế hoạch được duyệt trong giai đoạn 2011-2015, đất phát triển hạ tầng của thị xã tăng 29,72 ha để thực hiện 47 công trình, dự án. Tuy nhiên tính đến nay mới thực hiện được 20 công trình dự án với diện tích 27,19 ha (San nền, đường giao thông, thoát nước khu tái định cư Chi Luông, giai đoạn

II; điều chỉnh bổ sung công trình thủy lợi Na Tung, giai đoạn 1; sân vận động xã Lay Nua...). Còn lại 27 công trình dự án chưa thực hiện, dự kiến hủy bỏ không đưa vào thực hiện trong giai đoạn 2016-2020.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: hiện trạng trên địa bàn thị xã có 0,70 ha, thực hiện đạt 5,24%, thấp hơn so với kế hoạch được duyệt (13,40 ha) là 12,70 ha. Nguyên nhân theo kế hoạch sử dụng đất 2011-2015, dự kiến tăng 13,17 ha để xây dựng 3 công trình đất bãi thải, xử lý chất thải của thị xã; tuy nhiên đến nay mới thực hiện được 2 dự án trạm xử lý nước thải đô thị tập trung 1,50 ha, hệ thống thoát nước VSMT khu TĐC Nậm Cản, phường Na Lay 0,10 ha.

- Đất ở tại nông thôn: hiện trạng trên địa bàn có 45,90 ha, thực hiện đạt 51,66%; thấp hơn so với kế hoạch được duyệt (88,84 ha) là 42,94 ha. Nguyên nhân không đạt so với kế hoạch được duyệt là:

Do sự chênh lệch số liệu đầu vào của kế hoạch kỳ đầu và quy hoạch đến 2020 của thị xã, theo kiểm kê năm 2010 diện tích đất ở nông thôn bao gồm đất ở và đất vườn liền kề, còn theo kiểm kê năm 2014 thì diện tích đất ở nông thôn chỉ có đất ở không bao gồm đất vườn liền kề, nên diện tích đất ở nông thôn năm 2011 cao hơn diện tích đất ở nông thôn năm 2015; Mặt khác, trong kỳ kế hoạch kỳ đầu của thị xã, diện tích đất ở nông thôn dự kiến tăng thêm 24,54 ha để bố trí điểm tái định cư Ho Cang A xã Lay Nua thuộc dự án GPMB đường Mường Lay - Nậm Nhùn (Giai đoạn I), tỉnh lộ 142 và chuyển mục đích sử dụng trong khu dân cư. Tuy nhiên đến nay mới thực hiện được 01 công trình công trình điểm tái định cư Ho Cang A xã Lay Nua thuộc dự án GPMB đường Mường Lay - Nậm Nhùn (Giai đoạn I), diện tích 2,04 ha.

- Đất ở tại đô thị: hiện trạng trên địa bàn thị xã có 40,34 ha, thực hiện đạt 91,89%, thấp hơn so với kế hoạch được duyệt (43,90 ha) là 3,56 ha. Nguyên nhân chủ yếu do rà soát theo kết quả kiểm kê đất đai, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: hiện trạng trên địa bàn thị xã có 7,00 ha, thực hiện đạt 98,69%; thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 0,09 ha. Nguyên nhân trong giai đoạn 2011-2015 trên địa bàn thị xã xây dựng được 6 công trình với tổng diện tích là 2,12 ha: trung tâm bồi dưỡng chính trị; trạm khí tượng Mường Lay (đài khí tượng thủy văn khu vực phía Bắc); đội quản lý thị trường số 4; trụ sở làm việc đội thuế Na Lay; trụ sở ban quản lý di dân TĐC Sơn La (06 trụ sở); trạm bảo vệ thực vật và trạm thú ý.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: hiện trạng trên địa bàn thị xã có 27,86 ha thực hiện đạt 54,64%; thấp hơn so với kế hoạch được duyệt (50,99 ha) là 23,13 ha. Nguyên nhân theo kế hoạch 2011-2015 dự kiến diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa của thị xã tăng 8,62 ha để xây dựng nghĩa trang nhân dân giai đoạn 2 tại phường Na Lay; tuy nhiên đến nay công trình vẫn chưa thực hiện.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: hiện trạng trên địa bàn thị xã có 3,08 ha, thực hiện đạt 16,24%; thấp hơn so với kế hoạch được duyệt (18,94 ha) là 15,86

ha. Nguyên nhân chủ yếu do rà soát theo kết quả kiểm kê đất đai, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: hiện trạng trên địa bàn thị xã có 1,85 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 1,85 ha. Nguyên nhân trong giai đoạn 2011-2015, trên địa bàn thị xã đã xây dựng được 7 công trình, dự án: nhà văn hóa phường Sông Đà; nhà sinh hoạt cộng đồng của các điểm TĐC Chi Luông, Nậm Cản... đồng thời do thay đổi chỉ tiêu giữa 02 kỳ kiểm kê 2010 và 2014.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: hiện trạng trên địa bàn thị xã có 7,07 ha, cao hơn so với kế hoạch được duyệt là 7,07 ha. Nguyên nhân là do thay đổi chỉ tiêu giữa 02 kỳ kiểm kê 2010 và 2014.

- Đất sông ngòi, suối: hiện trạng là 634,82 ha, diện tích vượt so với kế hoạch được duyệt (595,53 ha) là 39,29 ha. Nguyên nhân chủ yếu do trong năm 2014, thị xã thực hiện rà soát theo kết quả kiểm kê đất đai, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014.

### c) Đất chưa sử dụng

Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt, diện tích đất chưa sử dụng còn lại là 656,68 ha, đến thời điểm năm 2015 diện tích đất chưa sử dụng còn lại là 1.587,25 ha, diện tích không đạt 930,57 ha. Nguyên nhân theo kế hoạch 2011-2015, dự kiến sẽ đưa khoảng 1.028,96 ha đất chưa sử dụng vào mục đích khoanh nuôi rừng sản xuất, rừng phòng hộ và sử dụng cho các mục đích khác. Tuy nhiên đến nay, diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mới đạt 18,62 ha

### 3. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Mường Lay, đã được lập trên cơ sở Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Điện Biên đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Điện Biên.

- Về chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thị xã Mường Lay cơ bản phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất UBND tỉnh phân bổ tại Văn bản số 2917/UBND-KTN ngày 10/10/2018 của UBND tỉnh Điện Biên.

- Về danh mục công trình dự án đến năm 2020 của thị xã Mường Lay là 55 dự án với tổng diện tích sử dụng đất 213,08 ha.

- Về giải pháp triển khai thực hiện; UBND thị xã Mường Lay đã đưa ra các giải pháp thực hiện, bao gồm: giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường, các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất cơ bản đã theo quy định tại Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## II- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019

1. Hồ sơ trình xét duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thị xã Mường Lay đã đầy đủ theo quy định tại khoản 6, Điều 4 Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Về phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2019

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thị xã Mường Lay được xây dựng trên cơ sở Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Điện Biên, Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Mường Lay và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các tổ chức, hộ gia đình cá nhân.

- Các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2019 của thị xã cơ bản phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của thị xã và đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn thị xã trong năm 2019.

- Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2019 của thị xã đã được lập theo kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của thị xã, trong đó gồm danh mục dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2018 và danh mục dự án cần thu hồi đất năm 2019 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thị xã đã đưa ra các giải pháp thực hiện, bao gồm: giải pháp về chính sách quản lý, giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư, giải pháp về khoa học, công nghệ và kỹ thuật, giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ rừng và bảo vệ môi trường, các giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất cơ bản đã theo quy định tại Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### **III- Việc tiếp thu ý kiến của nhân dân, ý kiến thẩm định, ý kiến của các Sở, ngành và giải trình của UBND thị xã Mường Lay.**

a) Hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 thị xã Mường Lay đã được UBND thị xã Mường Lay tổ chức lấy ý kiến nhân dân và ý kiến thẩm định của các Sở, ngành (thành viên Hội đồng thẩm định tỉnh) gồm: Sở Công thương (Văn bản số: 1641/SCT-KHTC ngày 30/11/2018); Sở Tài chính (Văn bản số 1914/STC-QLCS ngày 22/11/2018); Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn (Văn bản số 3128/SNN-KHTC ngày 23/11/2017); Sở Xây dựng (Văn bản số 1514/SXD-KTQH XD ngày 22/11/2017); Sở Văn hóa thể thao và du lịch (Văn bản số 2104/SVHTTDL-KHTC ngày 22/11/2018); Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức cuộc họp thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thị xã Mường Lay ngày 28 tháng 11 năm 2018.

b) Tiếp thu ý kiến của nhân dân về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 thị xã Mường Lay, UBND thị xã Mường Lay đã có Báo cáo số 40/BC-UBND ngày 7 tháng 01 năm 2019 và ý kiến của các Sở, ngành và kết luận của Hội đồng thẩm định tại cuộc họp thẩm định ngày 28 tháng 11 năm 2018, ý kiến thẩm định tại Thông báo số 977/TB-STNMT ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường, nhìn chung các ý kiến

đều đánh giá Báo cáo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm 2019 thị xã Mường Lay được xây dựng công phu, chi tiết và cơ bản thống nhất với nội dung báo cáo; Ủy ban nhân dân thị xã Mường Lay đã rà soát, chỉnh sửa hoàn thiện hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thị xã và có Văn bản số 40/UBND-TNMT ngày 07/01/2019, báo cáo giải trình các ý kiến tham gia thẩm định.

### **C- Kiến nghị**

Từ kết quả thẩm định nêu trên, Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thị xã Mường Lay với những nội dung sau:

#### **I- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020**

1. Diện tích cơ cấu các loại đất.
2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất.
3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích.

*(Có các biểu chi tiết kèm theo; biểu 01, 02, 03)*

#### **II- Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019**

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

*(Có các biểu chi tiết kèm theo; biểu 04, 05, 06, 07)*

#### **III- Ủy ban nhân dân thị xã Mường Lay có trách nhiệm:**

1. Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Chỉ đạo cập nhật điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng, quy hoạch xã nông thôn mới trên địa bàn thị xã có sử dụng đất cho thống nhất phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thị xã; việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, môi trường bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn thị xã;

3. Tiếp tục chỉ đạo việc thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, trong đó quá trình triển khai các dự án hạ tầng cần quy hoạch diện tích đất vùng phụ cận để tạo quỹ đất sạch tạo nguồn lực từ đất cho phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất ở (tái định cư tại chỗ) trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đất ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật;

4. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân

sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực; Chỉ đạo thực hiện việc chuyển đổi đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác theo đúng chỉ đạo của Ban Bí thư tại Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

5. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường;

7. Tăng cường đầu tư từ nguồn thu, ngân sách của thị xã để tiến hành thu hồi đất theo quy hoạch, tạo quỹ đất sạch để tạo nguồn thu theo ngân sách, đồng thời chủ động quỹ đất để thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội.

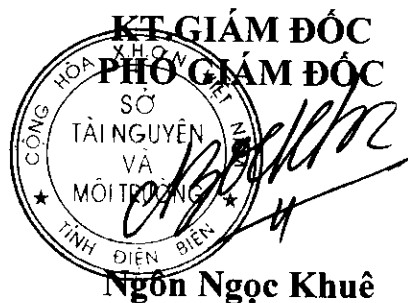
8. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai;

9. Định kỳ hàng năm, ủy ban nhân dân thị xã có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp vào báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh Điện Biên xem xét phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thị xã Mường Lay ./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- UBND thị xã Mường Lay;
- Lãnh đạo sở;
- Chi cục Quản lý đất đai;
- Lưu: VT.





**Biểu 01. Diện tích cơ cấu các loại đất**

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
			Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
							Diện tích đến năm 2020	Cơ cấu (%)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>8.713,87</b>	<b>77,34</b>	<b>10.003,34</b>		<b>10.003,34</b>	<b>88,79</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	684,66	6,08	688,98		688,98	6,12
-	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	119,80	1,06	119,38		119,38	1,06
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.003,66	17,78	458,11		458,11	4,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12,04	0,11	10,68		10,68	0,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.067,16	27,22	5.214,80		5.214,80	46,29
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.922,38	25,94	3.606,01		3.606,01	32,01
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	23,96	0,21	22,35		22,35	0,20
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				2,43	2,43	0,02
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>965,44</b>	<b>8,57</b>	<b>1.123,20</b>		<b>1.123,20</b>	<b>9,97</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,45	0,01	45,71		45,71	0,41
2.2	Đất an ninh	CAN	2,84	0,03	4,06		4,06	0,04
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,03	0,11	17,56		17,56	0,16
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,25	0,00	0,33		0,33	0,00
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	180,26	1,60	249,25		249,25	2,21
	Trong đó:							
-	Đất cơ sở văn hoá	DVH			7,20		7,20	0,06
-	Đất cơ sở y tế	DYT			3,45		3,45	0,03
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD			13,28		13,28	0,12
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT			3,53		3,53	0,03
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,70	0,01	7,24		7,24	0,06

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
			Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
							Diện tích đến năm 2020	Cơ cấu (%)
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	45,90	0,41	50,07		50,07	0,44
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	40,34	0,36	42,19		42,19	0,37
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,00	0,06	7,41		7,41	0,07
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	27,86	0,25	42,86		42,86	0,38
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,08	0,03		3,08	3,08	0,03
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,85	0,02		2,70	2,70	0,02
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,07	0,06		17,07	17,07	0,15
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,01	0,0001		0,01	0,01	0,0001
2.24	Đất sông, suối	SON	634,82	5,63		633,67	633,67	5,62
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.587,25</b>	<b>14,09</b>	<b>140,02</b>		<b>140,02</b>	<b>1,24</b>
<b>4</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>5.220,75</b>	<b>46,34</b>	<b>5.220,75</b>		<b>5.220,75</b>	<b>46,34</b>

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**Biểu 02. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất.**

Đơn vị: Ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Phường Na Lay	Phường Sông Đà	Xã Lay Nưa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>120,69</b>	<b>23,13</b>	<b>9,77</b>	<b>87,79</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	6,91	0,30		6,61
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>0,42</i>			<i>0,42</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	53,31	11,07	7,35	34,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,36	0,23		1,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	14,28	7,72		6,56
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	43,22	3,82	2,42	36,98
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,61			1,61
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN				
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>				
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>				

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng  
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

**Biểu 03. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Phường Na Lay	Phường Sông Đà	Xã Lay Nưa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1.410,17</b>	<b>158,86</b>	<b>732,55</b>	<b>518,76</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11,23	1,93		9,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7,53	0,53	7,00	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.164,36	150,00	514,36	500,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	224,64	4,00	211,18	9,46
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,40	2,40		
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>37,07</b>	<b>21,68</b>	<b>9,90</b>	<b>5,49</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,94	0,55	1,39	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,19	1,19		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,13	3,03		0,10
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,08			0,08
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	25,46	12,86	7,64	4,96
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,53		0,53	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,35			0,35
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,35	0,35		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,44	0,10	0,34	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD				
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,10	0,10		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,50	3,50		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

**Biểu 04: Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch***Đơn vị tính: ha*

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Phường Na Lay	Phường Sông Đà	Xã Lay Nưa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)
	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>		<b>11.266,56</b>	<b>2.288,21</b>	<b>2.932,54</b>	<b>6.045,81</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>8.665,19</b>	<b>1.690,46</b>	<b>1.760,14</b>	<b>5.214,59</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	736,54	52,62	93,62	590,29
-	<i>Tr dó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	120,24		0,64	119,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.977,63	325,90	192,05	1.459,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,73	2,14	1,15	7,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.050,40	560,01	612,49	1.877,90
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.863,86	747,12	860,45	1.256,29
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	23,28		0,30	22,98
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,75	2,68	0,07	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1.052,39</b>	<b>372,05</b>	<b>394,83</b>	<b>285,51</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,48		1,45	0,03
2.2	Đất an ninh	CAN	3,26	2,65	0,58	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,03	3,11	8,91	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,25		0,25	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	250,28	110,23	39,37	100,69
2.10	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,05	0,20	7,85	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	45,89			45,89
2.14	Đất ở đô thị	ODT	40,74	36,07	4,66	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,35	4,01	2,14	1,19
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Phường Na Lay	Phường Sông Đà	Xã Lay Nua
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	36,02	15,52	2,11	18,39
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,08		1,54	1,54
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,91	0,98	0,96	0,96
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,07	4,62	2,45	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	633,99	194,65	322,55	116,79
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.548,98</b>	<b>225,70</b>	<b>777,57</b>	<b>545,71</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>				
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế *</b>	<b>KKT</b>				
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>5.220,75</b>	<b>2.288,21</b>	<b>2.932,54</b>	

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**Biểu 05. Kế hoạch thu hồi các loại đất**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)		
				Phường Na Lay	Phường Sông Đà	Xã Lay Nưa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>15,33</b>	<b>10,00</b>		<b>5,33</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,24			0,24
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,06			1,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,36			0,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,59			1,59
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12,06	10,00		2,06
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,02			0,02
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>0,67</b>			<b>0,67</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP				
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT				
2.10	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,58			0,58
2.14	Đất ở đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,03			0,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,06			0,06
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

**Biểu 06. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng các loại đất**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Phường Na Lay	Phường Sông Đà	Xã Lay Nưa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>15,54</b>	<b>10,00</b>		<b>5,54</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,24			0,24
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,13			1,13
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,50			0,50
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,59			1,59
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	12,06	10,00		2,06
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,02			0,02
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN				
<b>2</b>	<b>CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>				
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT				

*Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.*

*- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.*



**Biểu 07. Kế hoạch đưa chưa sử dụng đưa vào sử dụng**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Phường Na Lay	Phường Sông Đà	Xã Lay Nưa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>2,67</b>	<b>2,60</b>	<b>0,07</b>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,67	2,60	0,07	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3,84</b>	<b>2,40</b>	<b>0,15</b>	<b>1,29</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP				
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,49	2,20		1,29
2.10	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,20	0,20		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,15		0,15	
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD				
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

Số: /QĐ-UBND

Điện Biên, ngày tháng năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020**  
**của thị xã Mường Lay**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;  
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;  
Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;  
Căn cứ Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Điện Biên.  
Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thị xã Mường Lay tại Tờ trình số 230/TTr-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2019 của UBND thị xã Mường Lay và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số /TTr-STNMT ngày tháng 3 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Mường Lay với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

- 1) Diện tích cơ cấu các loại đất.
- 2) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất.
- 3) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích.

*(Có các biểu chi tiết kèm theo)*

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Mường Lay có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Chỉ đạo cập nhật điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng, quy hoạch xã nông thôn mới trên địa bàn thị xã có sử dụng đất cho thống nhất phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thị xã; việc tổ chức thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, môi trường bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn thị xã;

3. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

4. Tiếp tục chỉ đạo việc thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, trong đó quá trình triển khai các dự án hạ tầng cần quy hoạch diện tích đất vùng phụ cận để tạo quỹ đất sạch tạo nguồn lực từ đất cho phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất ở (tái định cư tại chỗ) trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đất ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật;

5. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực; Chỉ đạo thực hiện việc chuyển đổi đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác theo đúng chỉ đạo của Ban Bí thư tại Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường;

7. Tăng cường đầu tư từ nguồn thu, ngân sách của thị xã để tiến hành thu hồi đất theo quy hoạch, tạo quỹ đất sạch để tạo nguồn thu theo ngân sách, đồng thời chủ động quỹ đất để thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội.


8. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử

dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai;

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Công thương, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài Chính, Giao thông vận tải, Văn hóa thể thao và du lịch; Thủ trưởng các ban ngành có liên quan; Chủ tịch UBND thị xã Mường Lay chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận:*

- Như điều 3;
- Lưu: VP, TN. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai;

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Công thương, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài Chính, Giao thông vận tải, Văn hóa thể thao và du lịch; Thủ trưởng các ban ngành có liên quan; Chủ tịch UBND thị xã Mường Lay chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận:*

- Như điều 3;
- Lưu: VP, TN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**BIỂU 01. Diện tích cơ cấu các loại đất**

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
			Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
							Diện tích đến năm 2020	Cơ cấu (%)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>8.713,87</b>	<b>77,34</b>	<b>10.003,34</b>		<b>10.003,34</b>	<b>88,79</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	684,66	6,08	688,98		688,98	6,12
-	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	119,80	1,06	119,38		119,38	1,06
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.003,66	17,78	458,11		458,11	4,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12,04	0,11	10,68		10,68	0,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.067,16	27,22	5.214,80		5.214,80	46,29
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.922,38	25,94	3.606,01		3.606,01	32,01
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	23,96	0,21	22,35		22,35	0,20
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				2,43	2,43	0,02
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>965,44</b>	<b>8,57</b>	<b>1.123,20</b>		<b>1.123,20</b>	<b>9,97</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,45	0,01	45,71		45,71	0,41
2.2	Đất an ninh	CAN	2,84	0,03	4,06		4,06	0,04
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,03	0,11	17,56		17,56	0,16
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,25	0,00	0,33		0,33	0,00
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	180,26	1,60	249,25		249,25	2,21
	Trong đó:							
-	Đất cơ sở văn hoá	DVH			7,20		7,20	0,06
-	Đất cơ sở y tế	DYT			3,45		3,45	0,03
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD			13,28		13,28	0,12
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT			3,53		3,53	0,03
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						

**Biểu 02. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất.**

Đơn vị: Ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Phường Na Lay	Phường Sông Đà	Xã Lay Nưa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>120,69</b>	<b>23,13</b>	<b>9,77</b>	<b>87,79</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	6,91	0,30		6,61
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>0,42</i>			<i>0,42</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	53,31	11,07	7,35	34,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,36	0,23		1,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	14,28	7,72		6,56
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	43,22	3,82	2,42	36,98
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,61			1,61
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN				
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>				
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>				

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng  
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
			Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
							Diện tích đến năm 2020	Cơ cấu (%)
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,70	0,01	7,24		7,24	0,06
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	45,90	0,41	50,07		50,07	0,44
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	40,34	0,36	42,19		42,19	0,37
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,00	0,06	7,41		7,41	0,07
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	27,86	0,25	42,86		42,86	0,38
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,08	0,03		3,08	3,08	0,03
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,85	0,02		2,70	2,70	0,02
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,07	0,06		17,07	17,07	0,15
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,01	0,0001		0,01	0,01	0,0001
2.24	Đất sông, suối	SON	634,82	5,63		633,67	633,67	5,62
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.587,25	14,09	140,02		140,02	1,24
4	Đất đô thị*	KDT	5.220,75	46,34	5.220,75		5.220,75	46,34

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**Biểu 03. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Phường Na Lay	Phường Sông Đà	Xã Lay Nưa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1.410,17</b>	<b>158,86</b>	<b>732,55</b>	<b>518,76</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11,23	1,93		9,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7,53	0,53	7,00	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.164,36	150,00	514,36	500,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	224,64	4,00	211,18	9,46
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,40	2,40		
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>37,07</b>	<b>21,68</b>	<b>9,90</b>	<b>5,49</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,94	0,55	1,39	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,19	1,19		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,13	3,03		0,10
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,08			0,08
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	25,46	12,86	7,64	4,96
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,53		0,53	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,35			0,35
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,35	0,35		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,44	0,10	0,34	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD				
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,10	0,10		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,50	3,50		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thị xã Mường Lay**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận danh mục dự án cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2019; Huy bỏ danh mục dự án cần thu hồi đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận, thông qua trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thị xã Mường Lay tại Tờ trình số 231/TTr-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2019 của UBND thị xã Mường Lay về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 thị xã Mường Lay và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số /TTr-STNMT ngày tháng 3 năm 2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thị xã Mường Lay với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

- 1) Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.
- 2) Kế hoạch thu hồi các loại đất.
- 3) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.
- 4) Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

*(Có các biểu chi tiết kèm theo)*

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Mường Lay có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

4. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân thị xã có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp vào báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Công thương, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài Chính, Giao thông vận tải, Văn hóa thể thao và du lịch; Thủ trưởng các ban ngành có liên quan; Chủ tịch UBND thị xã Mường Lay chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;

- Lưu: VP, TN. *K*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**Biểu 01: Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Phường Na Lay	Phường Sông Đà	Xã Lay Nưa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)
	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>		<b>11.266,56</b>	<b>2.288,21</b>	<b>2.932,54</b>	<b>6.045,81</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>8.665,19</b>	<b>1.690,46</b>	<b>1.760,14</b>	<b>5.214,59</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	736,54	52,62	93,62	590,29
-	<i>Tr dó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>120,24</i>		<i>0,64</i>	<i>119,60</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.977,63	325,90	192,05	1.459,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,73	2,14	1,15	7,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.050,40	560,01	612,49	1.877,90
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.863,86	747,12	860,45	1.256,29
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	23,28		0,30	22,98
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,75	2,68	0,07	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1.052,39</b>	<b>372,05</b>	<b>394,83</b>	<b>285,51</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,48		1,45	0,03
2.2	Đất an ninh	CAN	3,26	2,65	0,58	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,03	3,11	8,91	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,25		0,25	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	250,28	110,23	39,37	100,69
2.10	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,05	0,20	7,85	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	45,89			45,89
2.14	Đất ở đô thị	ODT	40,74	36,07	4,66	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,35	4,01	2,14	1,19
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Phường Na Lay	Phường Sông Đà	Xã Lay Nưa
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	36,02	15,52	2,11	18,39
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,08		1,54	1,54
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,91	0,98	0,96	0,96
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,07	4,62	2,45	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	633,99	194,65	322,55	116,79
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.548,98</b>	<b>225,70</b>	<b>777,57</b>	<b>545,71</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>				
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế *</b>	<b>KKT</b>				
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>5.220,75</b>	<b>2.288,21</b>	<b>2.932,54</b>	

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**Biểu 02. Kế hoạch thu hồi các loại đất**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)		
				Phường Na Lay	Phường Sông Đà	Xã Lay Nưa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>15,33</b>	<b>10,00</b>		<b>5,33</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,24			0,24
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,06			1,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,36			0,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,59			1,59
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12,06	10,00		2,06
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,02			0,02
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>0,67</b>			<b>0,67</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP				
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT				
2.10	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,58			0,58
2.14	Đất ở đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,03			0,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,06			0,06
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

**Biểu 03. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng các loại đất**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Phường Na Lay	Phường Sông Đà	Xã Lay Nưa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>15,54</b>	<b>10,00</b>		<b>5,54</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,24			0,24
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,13			1,13
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,50			0,50
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,59			1,59
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	12,06	10,00		2,06
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,02			0,02
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN				
<b>2</b>	<b>CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>				
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT				

*Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.*

*- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.*

**Biểu 04. Kế hoạch đưa chưa sử dụng đưa vào sử dụng**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Phường Na Lay	Phường Sông Đà	Xã Lay Nua
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>2,67</b>	<b>2,60</b>	<b>0,07</b>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,67	2,60	0,07	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3,84</b>	<b>2,40</b>	<b>0,15</b>	<b>1,29</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP				
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,49	2,20		1,29
2.10	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,20	0,20		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,15		0,15	
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD				
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				